

THỰC TRẠNG BẢO TỒN MỘT SỐ LOÀI THỰC VẬT RỪNG QUÝ HIẾM TẠI XÃ THÀI PHÌN TÙNG, HUYỆN ĐỒNG VĂN, HÀ GIANG

5847 29

Vũ Quang Nam¹, Nguyễn Tuấn Cường²,
Hoàng Thị Thắm¹, Đặng Văn Hải¹

TÓM TẮT

Bài báo trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu thực trạng bảo tồn một số loài thực vật rừng quý hiếm tại xã Thái Phìn Tùng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Nội dung chủ yếu là nghiên cứu thành phần loài, đặc điểm tái sinh và sinh trưởng của một số loài thực vật rừng quý hiếm; đánh giá hiện trạng bảo tồn các loài này tại khu vực nghiên cứu thông qua điều tra, phỏng vấn, phân tích, xử lý số liệu bằng Excel và xác định mức độ đe dọa loài theo phương pháp của Waldren (1998). Kết quả nghiên cứu đã xác định được 12 loài thực vật rừng quý, hiếm, đó là: Thiết sam giả lá ngắn (*Pseudotsuga brevifolia*), Thiết sam núi đá (*Tsuga chinensis*), Thông pà cò (*Pinus kwangtungensis*), Thông đỏ bắc (*Taxus chinensis*), Dẻ tùng sọc nâu (*Amentotaxus hatuyenensis*), Thông tre lá ngắn (*Podocarpus pilgeri*), Hoàng đàn hữu liên (*Cupressus tonkinensis*), Đinh tùng (*Cephalotaxus mannii*), Mã hỏ (*Mahonia nepalensis*), Bảy lá một hoa (*Paris polyphylla*), Bạch huệ núi (*Lilium brownii* var. *viridulum*) và Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora*). Các loài phân bố hầu hết ở độ cao từ 1.000 đến 1.800 m so với mực nước biển. Trong đó có 10 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 6 loài thuộc Danh lục đỏ IUCN (2014), 5 loài được đưa vào Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Có 8 lượt loài cho gỗ, 8 lượt loài làm thuốc, 5 lượt loài làm cảnh hoặc bóng mát. Có 8 trong số 12 loài đã được thử nghiệm nhân giống thành công. Đặc điểm sinh học và sinh thái học của 5 loài (Thông đỏ bắc, Dẻ tùng sọc nâu, Hoàng đàn hữu liên, Thiết sam giả lá ngắn và Thiết sam núi đá) được đề cập chi tiết. Thực tế tại địa phương cho thấy, các loài này đều đang bị khai thác mạnh cho các mục đích thương mại. Do vậy chính quyền địa phương và các ban, ngành liên quan cần xiết chặt công tác bảo tồn và phát triển các loài thực vật rừng quý hiếm hơn nữa.

Từ khóa: Bảo tồn, phát triển, Thái Phìn Tùng, thực trạng, thực vật rừng quý hiếm.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã Thái Phìn Tùng là một xã nghèo thuộc huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Xã có 15 thôn bản với 885 hộ, chủ yếu là người Mông, trong đó có tới 81% là hộ nghèo. Cả xã là một rừng đá tai mèo nhọn hoắt, diện tích đất canh tác lúa rất ít, cây trồng chủ yếu là ngô, chăn nuôi chủ yếu là bò. Đời sống người dân thực sự còn rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, vùng đất khắc nghiệt này lại đang lưu giữ nhiều nguồn gen thực vật quý hiếm như: Thông đỏ bắc, Hoàng đàn hữu liên, Dẻ tùng sọc nâu, Thông tre lá ngắn, Thông pà cò, Đinh tùng, Thiết sam giả lá ngắn, Thiết sam núi đá, Bảy lá một hoa... Đây là các loài có giá trị kinh tế và sinh thái đặc biệt, rất có ý nghĩa về đa dạng sinh học. Tuy nhiên, do việc khai thác quá mức, cộng với khả năng tái sinh tự nhiên kém, số lượng cá thể ngoài tự nhiên còn rất ít nên các loài thực vật này đang bị đe dọa

nghiêm trọng. Cho đến nay, những công trình nghiên cứu tổng thể về hiện trạng các loài quý hiếm tại đây vẫn còn rất ít.

Vì vậy, việc tiến hành điều tra, nghiên cứu về các đối tượng nêu trên là hết sức cần thiết, không những nhằm phát hiện thêm các loài thực vật để bổ sung vào danh lục mà còn góp phần nâng cáo hiệu quả bảo tồn đối với các loài thực vật quý hiếm, tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo và góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Một số loài thực vật rừng quý, hiếm tại xã Thái Phìn Tùng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu, kế thừa tài liệu thứ cấp; phỏng vấn cán bộ chuyên môn và người dân để xác định các loài thực vật quý hiếm và tình trạng bảo tồn loài tại khu vực nghiên cứu.

¹ Trường Đại học Lâm nghiệp

² Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

- Điều tra theo tuyến và ô tiêu chuẩn theo phương pháp thông thường trong lâm học (Phạm Nhật và cộng sự, 2003).

- Phân tích và xử lý số liệu bằng phần mềm Excel; xây dựng bản đồ phân bố loài bằng phần mềm Mapinfo 11.0; Xác định mức độ đe dọa tại địa phương của các loài nghiên cứu theo phương pháp của Waldren (1998) - theo Trần Minh Đức và cộng sự (2010). Phân chia các nhóm dạng sống theo tài liệu Tên cây rừng Việt Nam (2000). Đánh giá về nguồn gen quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị định số 32/2006/NĐ-CP và IUCN (2014). Mật độ cây

tái sinh được tính theo công thức: $N = (n/S) \times 10.000$ (cây/ha), trong đó: n là số cây tái sinh đếm được trong diện tích S (cây), S là diện tích đo đếm (m^2).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hiện trạng các loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

3.1.1. Thành phần loài

Qua điều tra và phỏng vấn đã xác định được 12 loài thực vật rừng quý, hiếm thuộc 10 họ, 12 chi thuộc ngành Thông (Pinophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Chi tiết các loài được nêu ở bảng 1.

Bảng 1: Các loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

TT	Tên họ		Tên loài	
	Tên phổ thông	Tên khoa học	Tên phổ thông	Tên khoa học
1	Họ Thông	Pinaceae	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>
2	Họ Thông	Pinaceae	Thiết sam đông bắc	<i>Tsuga chinensis</i>
3	Họ Thông	Pinaceae	Thông pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
4	Họ Thông đỏ	Taxaceae	Thông đỏ bắc	<i>Taxus chinensis</i>
5	Họ Dẻ tùng	Amentotaxaceae	Dẻ tùng sọc nâu	<i>Amentotaxus hatuyenensis</i>
6	Họ Kim giao	Podocarpaceae	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>
7	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
8	Họ Đinh tùng	Cephalotaxaceae	Đinh tùng	<i>Cephalotaxus mannii</i>
9	Họ Mã hồ	Berberidaceae	Mã hồ	<i>Mahonia nepalensis</i>
10	Họ Trọng lâu	Trilliaceae	Bảy lá một hoa	<i>Paris polyphylla</i>
11	Họ Hành	Liliaceae	Bạch huệ núi	<i>Lilium brownii</i> var. <i>viridulum</i>
12	Họ Rau răm	Polygonaceae	Hà thủ ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i>

3.1.2. Tính đa dạng của các loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

Đa dạng các taxon thực vật

Kết quả thu được cho thấy tại khu vực nghiên cứu thì thực vật ngành Thông (Pinophyta) là đa dạng với 8 loài (chiếm 66,67% tổng số loài), 8 chi (chiếm 66,67% tổng số chi) và 6 họ (chiếm 60% tổng số họ) (bảng 2).

Bảng 2. Số lượng và tỷ lệ % các taxon thực vật rừng quý hiếm tại Thái Phìn Tùng

TT	Ngành		Họ	% họ	Chi	% chi	Loài	% loài
1	Thông	Pinophyta	6	60	8	66,67	8	66,67
2	Ngọc lan	Magnoliophyta	4	40	4	33,33	4	33,33
3	Lớp Ngọc lan	Magnoliopsida	2	20	2	16,67	2	16,67
4	Lớp Hành	Liliopsida	2	20	2	16,67	2	16,67
Tổng			10	100	12	100	12	100

Đa dạng về dạng sống

Theo thang phân chia dạng sống trong “Tên cây rừng Việt Nam” (2000) thì tại khu vực nghiên cứu nhóm cây gỗ lớn (Thông đỏ bắc, Hoàng đàn hữu liên, Đinh tùng), cây gỗ nhỏ (Thiết sam giả lá ngắn, Thiết

sam núi đá, Thông pà cò), cây gỗ nhỏ - cây bụi (Dẻ tùng sọc nâu, Thông tre lá ngắn, Mã hồ) là những nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất (25% tổng số loài), dây leo thân gỗ (Hà thủ ô đỏ) chiếm tỷ lệ ít nhất (8,33%), thân cỏ (Bảy lá một hoa và Bạch huệ núi) chiếm tỷ lệ 16,67% (bảng 3).

Bảng 3. Phổ dạng sống của thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
Cây gỗ lớn	GOL	03	25
Cây gỗ nhỏ	GOT	03	25
Cây gỗ nhỏ	GON	03	25
Dây leo thân gỗ	DLG	01	8,33
Cỏ	CO	02	16,67
Tổng		12	100

Ghi chú: GOL: Cây gỗ lớn; GOT: Cây gỗ trung bình; GON: Cây gỗ nhỏ; DLG: Dây leo thân gỗ; CO: Cây thân cỏ.

Đa dạng về giá trị sử dụng các loài thực vật rừng quý, hiếm

Kết quả về giá trị sử dụng và tổng hợp các nhóm công dụng của các loài thực vật rừng quý hiếm tại Thái Phìn Tùng được thể hiện ở bảng 4 và 5. Qua đó số lượt loài lấy gỗ và làm thuốc đều là 8 loài (chiếm 66,67% tổng số lượt loài), số lượt loài làm cảnh hoặc bóng mát là 5 lượt loài (chiếm 41,67%).

Bảng 4. Giá trị sử dụng các loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Công dụng
1	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>	Thiết sam giả lá ngắn	LGO, THU
2	<i>Tsuga chinensis</i>	Thiết sam núi đá	LGO
3	<i>Pinus kwangtungensis</i>	Thông pà cò	LGO, THU
4	<i>Taxus chinensis</i>	Thông đỏ bắc	LGO, THU, CAN
5	<i>Amentotaxus hatuyenensis</i>	Dẻ tùng sọc nâu	LGO
6	<i>Podocarpus pilgeri</i>	Thông tre lá ngắn	LGO, CAN
7	<i>Cupressus tonkinensis</i>	Hoàng đàn hữu liên	LGO, CAN, THU
8	<i>Cephalotaxus mannii</i>	Đỉnh tùng	LGO, CAN
9	<i>Mahonia nepalensis</i>	Mã hồ	THU
10	<i>Paris polyphylla</i>	Bảy lá một hoa	THU
11	<i>Lilium brownii</i> var. <i>viridulum</i>	Bạch huệ núi	THU, CAN
12	<i>Fallopia multiflora</i>	Hà thủ ô đỏ	THU

Ghi chú: LGO: gỗ, THU: Thuốc, CAN: Cảnh - Bóng mát.

Bảng 5. Nhóm công dụng của các loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

TT	Nhóm công dụng	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Cho gỗ	G	8	66,67
2	Cho thuốc	Th	8	66,67
3	Làm cảnh, bóng mát	C	5	41,67

Giá trị bảo tồn các loài thực vật rừng quý, hiếm

Dựa vào Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2014) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ đã đánh giá được giá trị bảo tồn của các loài thực vật nghiên cứu. Theo tiêu chí của Sách đỏ Việt Nam (2007) thì tại khu vực nghiên cứu có 1 loài được liệt vào mức CR, 3 loài ở mức EN, 06 loài ở mức VU. Theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP, có 02 loài được xếp vào mức IA, 03 loài ở mức IIA. Danh mục cụ thể về giá trị bảo tồn loài được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Tình trạng bảo tồn các loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tình trạng bảo tồn		
			SDVN	NĐ32	IUCN
I	Pinaceae	Họ Thông			
1	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>	Thiết sam giả lá ngắn	VU		
2	<i>Tsuga chinensis</i>	Thiết sam núi đá	VU		LC
3	<i>Pinus kwangtungensis</i>	Thông pà cò	VU	IA	NT
II	Taxaceae	Họ Thông đỏ			
4	<i>Taxus chinensis</i>	Thông đỏ bắc	VU	IIA	EN
III	Amentotaxaceae	Họ Dẻ tùng			

5	<i>Amentotaxus hatuyenensis</i>	Dẻ tùng sọc nâu			EN
IV	Podocarpaceae	Họ Kim giao			
6	<i>Podocarpus pilgeri</i>	Thông tre lá ngắn			LC
V	Cupressaceae	Họ Hoàng đàn			
7	<i>Cupressus tonkinensis</i>	Hoàng đàn hữu liên	CR	IA	DD
VI	Cephalotaxaceae	Họ Đinh tùng			
8	<i>Cephalotaxus mannii</i>	Đinh tùng	VU	IIA	VU
VII	Berberidaceae	Họ Mã hồ			
9	<i>Mahonia nepalensis</i>	Mã hồ	EN		
VIII	Trilliaceae	Họ Trọng lâu			
10	<i>Paris polyphylla</i>	Bảy lá một hoa	EN		
IX	Liliaceae	Họ Hành			
11	<i>Lilium brownii</i> var. <i>viridulum</i>	Bạch huệ núi	EN	IIA	
X	Polygonaceae	Họ Rau răm			
12	<i>Fallopia multiflora</i>	Hà thủ ô đỏ	VU		

Ghi chú: ND32 - Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ năm 2006, SDVN - Sách Đỏ Việt Nam năm 2007, IUCN - Danh lục Đỏ của IUCN năm 2014, CR - Rất nguy cấp, EN - Nguy cấp, VU - Sẽ nguy cấp, NT - Gần bị đe dọa, DD - Thiếu dữ liệu, LC - Ít bị đe dọa, IA - Thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, IIA - Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

3.1.3. Phân bố các loài thực vật rừng quý, hiếm theo đai cao

phân bố trong khoảng đai cao từ 1.000 m đến 1.800 m so với mực nước biển. Kết quả thể hiện phân bố các loài theo đai cao được thể hiện trong hình 1.

Kết quả điều tra ghi nhận về tọa độ, độ cao bắt gặp các loài thực vật rừng quý hiếm cho thấy các loài

Đai cao (m)	Loài phân bố
1.800	Dẻ tùng sọc nâu, Thông đỏ bắc
1.700	Thông đỏ bắc, Thông pà cò, Bạch huệ núi
1.600	Thông đỏ bắc, Hoàng đàn hữu liên, Thông tre lá ngắn, Thiết sam giả lá ngắn, Mã hồ, Thiết sam núi đá
1.500	Thông đỏ bắc, Hoàng đàn hữu liên, Mã hồ, Đinh tùng, Bảy lá một hoa, Thông tre lá ngắn, Dẻ tùng sọc nâu, Thiết sam núi đá, Thiết sam giả lá ngắn
1.400	Mã hồ, Thiết sam núi đá, Hoàng đàn hữu liên, Bảy lá một hoa, Mã hồ, Đinh tùng, Thông tre lá ngắn
1.300	Mã hồ, Hoàng đàn hữu liên
1.200	Hoàng đàn hữu liên, Hà thủ ô đỏ
1.100	Hà thủ ô đỏ
1.000	

Hình 1. Sự phân bố các loài thực vật rừng quý, hiếm theo đai cao

3.2. Đặc điểm hình thái, sinh thái và phân bố của 05 loài thực vật rừng quý, hiếm tại Thái Phìn Tùng.

Đặc điểm hình thái

3.2.1. Thông đỏ bắc - *Taxus chinensis* (Pilg.) Rehder

Cây gỗ lớn, cao 10-15 m, D_{1,3} cỡ 1,0-1,5 m. Vỏ màu nâu đỏ, bóc tách thành từng mảng nhỏ. Lá hình dải mác, xếp xoắn ốc thành 2 dãy, mọc cách, dài khoảng 1,5-2,2 cm, rộng khoảng 3 mm, đầu lá nhọn, mép nguyên, mặt trên xanh vàng, mặt dưới nhạt. Nón đơn tính khác gốc, nón cái đơn độc, một hạt, áo hạt màu đỏ, chín trong một năm, nón đực xếp thành hàng ở nách lá trên cành năm trước, nhỏ, hình trứng,

Tên khác: Thanh tùng, Sam hạt đỏ lá ngắn, Chu pây lia (tiếng Mông).

Họ: Thông đỏ (Taxaceae).

dài 6 mm, rộng 3 mm. Hạt hình trứng, khi chín màu đen.

Đặc điểm sinh học và sinh thái học

Cây trung sinh và ưa sáng, cây sinh trưởng chậm. Cây ra nón khoảng tháng 4, nón chín tháng 8-10. Thông đỏ bắc mọc tự nhiên ở sườn núi đá vôi, nơi độ cao 800 – 1.200 m, lượng mưa trên 1.300 mm, nhiệt độ trung bình năm 15 – 20°C.

Thông đỏ bắc tại Thái Phìn Tùng mọc cùng Thiết sam giả lá ngắn, Thiết sam núi đá, Dẻ tùng sọc nâu, Thông tre lá ngắn. Đặc biệt, tại bản Sính Tùng Chứ A có 1 cá thể cao 12 m, đường kính ngang ngực 80 cm. Thông đỏ bắc phân bố chủ yếu tại bản Ha Pu Đa. Tại các bản Thái Phìn Tùng và Sính Tùng Chứ B loài này ít gặp hơn. Điều tra thực địa bắt gặp được 14 cá thể Thông đỏ bắc trưởng thành. Loài tái sinh bằng hạt và chồi khá tốt.

Kết quả điều tra cây tái sinh của Thông đỏ bắc xung quanh gốc cây mẹ cho thấy Thông đỏ bắc tái sinh bằng hạt tốt, mật độ cây tái sinh đạt 937,5 cây/ha. Cây tái sinh bắt gặp chủ yếu ở cấp chiều cao <50 cm, tái sinh trong tán tốt hơn tái sinh ngoài tán. Cây tái sinh sinh trưởng trung bình.

Giá trị, tình trạng khai thác, sử dụng, gây trồng

Cây có giá trị cho gỗ, thuốc. Gỗ màu hồng thẫm, thớ mịn, chịu nước dùng làm nhà cửa, đóng đồ. Đồng bào Mông dùng gỗ Thông đỏ bắc là thùng đựng nông sản, làm khèn. Hạt, lá, vỏ làm thuốc, đặc biệt lá và vỏ Thông đỏ bắc bào chế chất chữa ung thư. Hạt bào chế thuốc trừ giun đũa, tiêu thực. Ngoài ra, cây còn được sử dụng làm cây cảnh.

Tại địa phương, thông đỏ đã được nhân giống thành công. Tỷ lệ hom giâm ra rễ đạt 61%, tỷ lệ gieo ươm bằng hạt nảy mầm 78,6%. Ngoài ra, Thông đỏ bắc còn được trồng phân tán ở gia đình ông Lầu Mỹ Sính.



Hình 2. Cây tái sinh Thông đỏ bắc (trái) và bản đồ phân bố của loài (phải, 🌲)

(Ảnh: Nguyễn Tuấn Cường)

3.2.2. Dẻ tùng sọc nâu *Amentotaxus hatuyenensis* T. H. Nguyễn

Tên khác: Sam bông sọc nâu, Chư pây lơ (tiếng Mông).

Họ: Dẻ tùng (Amentotaxaceae).

Đặc điểm hình thái

Cây thân gỗ nhỏ, cao 4-6 m, đường kính 8-12 cm. Lá hình dải, đầu lá nhọn, mặt trên xanh đậm, mặt dưới lá có hai dải màu xám bạc khi lá còn tươi và chuyển sang màu nâu khi lá khô. Dải lông khi màu nâu nhiều hơn màu trắng. Nón cái hình trứng, mọc đơn độc. Áo hạt màu đỏ cam.

Đặc điểm sinh học, sinh thái học

Dẻ tùng sọc nâu mọc dưới tán rừng thứ sinh đang phục hồi, độ tàn che đạt 70%. Nón cái chín vào tháng 11. Khả năng tái sinh tự nhiên kém. Dự án VN/06/011 đã tiến hành thí nghiệm giâm hom, sau 5 tháng đạt tỷ lệ ra rễ 34%. Điều tra thực địa bắt gặp duy nhất 01 cá thể cao hơn 2 m, đường kính gốc 6 cm. Quanh gốc cây mẹ không bắt gặp cây tái sinh.

Dẻ tùng sọc nâu mọc ở sườn đỉnh núi đá vôi thôn Ha Pu Đa, ở độ cao 1.200 – 1.600 m, mọc cùng với Thông đỏ bắc, Thông tre lá ngắn, Đinh tùng,... và mọc xen với các loài cây lá rộng trong rừng kín thường xanh, có các cây thân gỗ họ Long não (Lauraceae), Dẻ (Fagaceae), Xoan (Meliaceae), Ngọc lan (Magnoliaceae).

Giá trị, tình trạng khai thác, sử dụng, gây trồng

Cây có gỗ tốt, không mối mọt, dùng trong xây dựng. Trước năm 1979, Dẻ tùng sọc nâu ở Thái Phìn Tùng mọc khá nhiều ở giữa sườn và đỉnh núi đá vôi. Nhưng sau năm 1979 do người dân khai thác quá mức làm đồ gia dụng, làm củi nên số cá thể còn lại không nhiều, tập trung ở sườn đỉnh núi đá vôi thuộc thôn Ha Pu Đa, độ cao 1.400 – 1.500 m. Trong quá trình điều tra thực địa bắt gặp duy nhất 1 cá thể ở độ cao 1.873 m.



Hình 3. Cảnh lá mặt dưới Dẻ tùng sọc nâu (trái) và bản đồ phân bố của loài (phải, 🌲)

(Ảnh: Nguyễn Tuấn Cường)

3.2.3. Hoàng đàn hữu liên - *Cupressus tonkinensis* Silba

Tên địa phương: Chư pây sa (tiếng Mông).

Họ: Hoàng đàn (Cupressaceae).

Đặc điểm hình thái

Cây thân gỗ, cao tới 8 m, đường kính ngang ngực 40 cm. Cây mọc đứng, đơn thân với tán rộng, rậm. Vỏ nhẵn, màu nâu xám, nứt dọc; bên trong màu nâu đỏ. Lá trưởng thành xếp sát, ép vào đầu cành, đầu nhọn, mọc thành cặp ở phía ngoài có sống nổi dọc, hơi dẹt, lá non tồn tại trong nhiều năm, hình kim, thường có màu xanh. Nón cái màu nâu khi chín, hình cầu, đường kính ngắn hơn 1,5 cm, 4 - 8 vảy nón không có u lỗi hoặc u nhỏ hơn 1 mm, ít hạt, xuất hiện vào tháng 10 - 11 hàng năm, chín trong 2 năm. Hạt màu nâu nhạt, dài 3 mm, hơi tròn với các sóng dẹt.

Đặc điểm sinh học, sinh thái học

Cây sinh trưởng rất chậm, ra nón tháng 11 - 12. Cây phân bố ở thôn Ha Pu Đa, mọc cùng Thiết sam giả lá ngắn, Thông đỏ bắc, Thông tre lá ngắn ở độ cao 1.200 - 1.300 m so với mực nước biển. Hoàng đàn hữu liên tái sinh bằng hạt rất kém, điều tra cây tái sinh dưới tán cây mẹ chưa gặp cây tái sinh. Kết quả thử nghiệm giâm hom sau 05 tháng đạt tỷ lệ ra rễ 22%. Kết quả thử nghiệm gieo ươm bằng hạt chưa thành công.

Giá trị, tình trạng khai thác, sử dụng, gây trồng

Gỗ tốt dùng làm đồ gia dụng, đồ mỹ nghệ, làm hương. Cây có tán đẹp trồng làm cảnh. Tinh dầu tách chiết từ lá cây, thân, rễ làm nước hoa, xà phòng, mỹ phẩm. Lá đun nước tắm chữa sốt và bệnh sỏi cho trẻ. Nước đun từ lá có tác dụng trị ho, lợi tiểu.

Hoàng đàn hữu liên đã được trồng phân tán tại hộ gia đình ông Lầu Mỹ Sinh tại thôn Ha Pu Đa và trụ sở Ủy ban Nhân dân xã Thái Phìn Tùng, cây có tốc độ sinh trưởng rất chậm, đạt chiều cao 2,5 m.



Hình 4. Cành lá Hoàng đàn hữu liên (trái) và bản đồ phân bố của loài (phải, 🌲)

(Ảnh: Nguyễn Tuấn Cường)

3.2.4. Thiết sam giả lá ngắn - *Pseudotsuga brevifolia* W.C. Cheng & L.K. Fu

Tên địa phương: Xuất cung (tiếng Mông).

Họ: Thông (Pinaceae).

Đặc điểm hình thái

Cây thân gỗ, không cao quá 10-22 m, ít nhiều vặn vẹo hoặc thẳng vỏ màu nâu, nứt dọc, cạnh nằm ngang làm cho tán cây có hình giống ô, rộng đến 10-15 m. Lá đính xoắn ốc kiểu răng lược đầy đặn, hình dài, dài 0,7-1,5 (2) cm x 2-3 mm, lõm ở đỉnh. Nón luôn luôn ở tư thế mọc hướng xuống, hình trứng hơi dài hoặc hình trụ, cỡ 3,7-6,5 x 3,4 cm. Vảy hạt ở phần giữa nón từ hình tròn tới hình thoi, cỡ 2,2-2,5 x 3,3 cm, cứng, mặt xạ trục lồi, có lông dày, gốc hình nêm, có vảy kèm hình quạt, ngược ra ngoài và cụm xuống trông thấy rõ trong nón cái, hình tam giác nhọn dài 3 mm, các thùy bên cũng hình tam giác. Hạt không đều đặn, lõm dẹt nâu, hình trứng 3 cạnh, nghiêng, dài 2 cm kể cả cánh, cánh có màu nâu đỏ, nhẵn bóng dài 1,3 cm, có lông ở giữa mặt gần phần trụ.

Đặc điểm sinh học, sinh thái học

Cây ra nón vào tháng 3 - 4, nón chín vào tháng 9 - 10. Cây trung sinh đến ưu sáng, không chịu được lửa rừng. Cây mọc trên sườn đỉnh núi đá vôi, nơi có nhiệt độ trung bình 15 - 25°C, lượng mưa 1.500 - 2.000 mm, ở độ cao 1.400 - 1.600 m so với mực nước biển. Thiết sam giả lá ngắn mọc thành đám trong các quần xã có Thiết sam đông bắc, Dẻ tưng sọc nâu, Thông đỏ bắc, Thông tre lá ngắn.

Kết quả điều tra cây tái sinh xung quanh gốc cây mẹ cho thấy Thiết sam giả lá ngắn tái sinh bằng hạt khá tốt, mật độ cây tái sinh đạt 625 cây/ha. Cây tái sinh bắt gặp chủ yếu ở cấp chiều cao <50 cm, tái sinh trong tán tốt hơn tái sinh ngoài tán. Cây tái sinh sinh trưởng trung bình.

Giá trị, tình trạng khai thác, sử dụng, gây trồng



Hình 5. Cành lá mang nón Thiết sam giả lá ngắn (trái) và bản đồ phân bố của loài (phải, 🌲)

(Ảnh: Nguyễn Tuấn Cường)

Gỗ trắng mịn, dùng để đóng đồ, làm nhà. Vỏ và lá cây làm thuốc chữa muỗi cắn, trị phong thấp. Thiết sam giả lá ngắn phân bố khá nhiều ở thôn Ha Pu Đa, thôn Sinh Tùng Chứ B ít gặp hơn. Tuy nhiên, do bị khai thác mạnh nên số cá thể cây to còn rất ít. Qua điều tra thực địa chưa gặp cá thể nào có $D_{1,3}$ vượt quá 40 cm. Thiết sam giả lá ngắn chưa được nhân giống thành công tại địa phương.

3.2.5. Thiết sam núi đá - *Tsuga chinensis* (Franch.) Pritz.

Tên khác: Thiết sam núi đá, Thiết sam trung quốc, Thông đá, Xuất chày (tiếng Mông).

Họ: Thông (Pinaceae).

Đặc điểm hình thái

Cây gỗ, cao đến 20 m với đường kính thân đến hơn 0,7 - 0,8 m, vỏ màu xám đen, nứt dọc, tán lá hình tháp, cành vàng nâu hoặc vàng xám, sau đó chuyển màu vàng xám, xám hoặc nâu xám ở năm thứ 2 hoặc 3, mềm, có lông. Lá đỉnh như răng lược trên cành, hình dài, cỡ 1,2-2,7 cm x 2-3 mm, mặt dưới có dải lỗ khí màu xanh xám, mép nguyên, đỉnh tù, nguyên hoặc khía đôi. Nón cái màu xanh tươi, khi chín màu vàng xanh xám hoặc xanh nâu, hình trứng thuôn tới hình trụ hoặc trứng ngược thuôn, cỡ 1,5-3 x 1,2-2,5 cm. Vảy hạt ở phần giữa nón xếp xít nhau, hình vuông gần tròn hoặc trứng - gần 5 cạnh hoặc tròn, đường kính 0,8 - 1,1 cm, đỉnh tròn hay gần cắt. Lá vảy hình nêm tròn đầu, vảy kèm không nhô ra ngoài. Hạt 7 - 9 mm (kể cả cánh).

Đặc điểm sinh học, sinh thái học

Cây ra nón vào tháng 3 - 4, nón chín vào tháng 9 - 10. Cây mọc trên sườn giữa và đỉnh núi đá vôi, nhiệt độ trung bình 15 - 25°C, lượng mưa 1.500 - 2.000 mm, độ cao 1.300 - 1.600 m so với mực nước biển. Thiết sam núi đá mọc thành từng đám cùng với Thiết sam giả lá ngắn, Thông đỏ bắc, Thông tre lá ngắn, Mã hồ và các loài cây lá rộng thường xanh khác. Đôi khi Thiết sam núi đá mọc gần như thuần loài ở sườn giữa và sườn đỉnh núi đá vôi, mọc cùng với Thiết sam giả, đường kính 20 - 30 cm.

Kết quả điều tra cây tái sinh xung quanh gốc cây mẹ cho thấy Thiết sam núi đá tái sinh bằng hạt khá tốt, mật độ cây tái sinh đạt gần 536 cây/ha. Cây tái sinh bắt gặp chủ yếu ở cấp chiều cao <50 cm, tái sinh trong tán tốt hơn tái sinh ngoài tán. Cây tái sinh sinh trưởng trung bình.

Giá trị, tình trạng khai thác, sử dụng, gây trồng

Cây gỗ tốt, gỗ màu trắng ngà, không bị mối mọt, dùng để làm nhà, đóng đồ, làm củi. Cây bị khai thác mạnh tại địa phương nên số lượng cá thể còn rất ít. Cây chưa được nhân trồng tại địa phương.



Hình 6. Cảnh lá mang nón Thiết sam núi đá (trái) và bản đồ phân bố của loài (phải, 🌲)

(Ảnh: Nguyễn Tuấn Cường)

3.3. Mức độ đe dọa và giải pháp bảo tồn các loài thực vật quý, hiếm

3.3.1. Mức độ đe dọa

Từ kết quả thu được, tiến hành phân tích mức độ đe dọa tại địa phương của mỗi loài nghiên cứu bằng phương pháp của Waldren (1998). Dựa vào kết quả cho điểm lựa chọn các loài ưu tiên cho bảo tồn, nghiên cứu đã đưa ra thứ tự ưu tiên giảm dần cho các loài nghiên cứu tại địa phương như sau: Đinh tùng, Bảy lá một hoa, Bạch huệ núi, Thông pà cò, Hoàng đàn hữu liên, Dẻ tùng sọc nâu, Thông đỏ bắc, Thiết sam núi đá, Mã hồ, Thiết sam giả lá ngắn, Thông tre lá ngắn và Hà thủ ô đỏ.

3.3.2. Giải pháp bảo tồn và phát triển loài

Bảo vệ nghiêm ngặt các cá thể phân bố tự nhiên, tiếp tục nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái học của các loài làm cơ sở cho việc nhân giống, tái sinh nhân tạo. Trồng cây phân tán trong các vườn của người dân địa phương cũng như trồng bổ sung tại khu vực phân bố loài. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhằm nâng cao đời sống, kiến thức của người dân trong việc bảo tồn và phát triển các loài thực vật rừng quý hiếm.

4. KẾT LUẬN

- Đã xác định được 12 loài thực vật rừng quý, hiếm. Trong Sách đỏ Việt Nam (2007) có 6 loài xếp hạng VU, 3 loài xếp hạng EN, 1 loài xếp hạng CR. Trong Danh lục đỏ IUCN (2014), có 1 loài xếp hạng VU, 2 loài xếp hạng EN, 2 loài xếp hạng LC, 1 loài xếp hạng DD, 5 loài thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP của

Chính phủ, trong đó, có 02 loài thuộc nhóm IA, 03 loài thuộc nhóm IIA. Các loài phân bố hầu hết ở độ cao từ 1.000 đến 1.800 m so với mực nước biển.

Hầu hết các loài thực vật rừng quý, hiếm tại địa phương đều bị khai thác mạnh cho các mục đích thương mại. Đặc biệt, phần lớn các sản phẩm này được các thương-lái Trung Quốc thu mua với giá rất cao. Vì vậy, số lượng cá thể các loài đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng.

Có 8 trong số 12 loài thực vật thuộc đối tượng nghiên cứu đã được thử nghiệm nhân giống thành công. Một số loài thử nghiệm nhân giống chưa thành công là: Thông pà cò, Đinh tùng, Thiết sam núi đá, Thiết sam giả lá ngắn.

Tại địa phương đã xây dựng được vườn sưu tập các loài cây quý hiếm. Ngoài ra, một số loài được trồng phân tán trong vườn của một số hộ gia đình. Tuy nhiên, khả năng sinh trưởng, tái sinh của các loài này rất kém.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách đỏ Việt Nam. Phần II - Thực vật. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

THE ACTUAL STATUS OF CONSERVING SEVERAL RARE AND PRECIOUS SPECIES OF WILD FLORA IN THAI PHIN TUNG COMMUNE, DONG VAN DISTRICT, HA GIANG PROVINCE

Vu Quang Nam, Nguyen Tuan Cuong, Hoang Thi Tham, Dang Van Ha

Summary

This article summarizes the results of a research on the conservation status of some rare and precious species of wild flora in Thai Phin Tung commune, Dong Van district, Ha Giang province. The article focuses on studying species composition, regeneration and growth characteristics of some rare and precious species. It also assesses the status of conserving these species in the area of study by means of investigating, interviewing, analyzing data in excel, and establishing categories of threatened species based on assessment by Waldren (1998). The research results confirms 12 rare species of wild plants: *Pseudotsuga brevifolia*, *Tsuga chinensis*, *Pinus kwangtungensis*, *Taxus chinensis*, *Amentotaxus hatuyenensis*, *Podocarpus pilgeri*, *Cupressus tonkinensis*, *Cephalotaxus mannii*, *Mahonia nepalensis*, *Paris polyphylla*, *Lilium brownii* var. *viridulum* and *Fallopia multiflora*; of which 10 species is listed in Vietnam Red Data Book of Vietnam (2007), 6 species in IUCN Red List (2014), 5 species ruled by Government decree 32/2006/ND-CP. They distributed at height from 1000 to 1800 m alt. There are 8 number of species used for wood, 8 ones used for medicine, 5 ones used for ornamental or shade. 8 species are successfully propagated. The detail information on biological and ecological characteristics of *Taxus chinensis*, *Amentotaxus hatuyenensis*, *Cupressus tonkinensis*, *Pseudotsuga brevifolia* and *Tsuga chinensis* are given. In reality, these species are being exploited due to commercial purposes, so conserving and developing these rare of wild species should be tightened increasingly by the local authority and relate board.

Keywords: Conservation, development, rare wild plants, status, Thai Phin Tung.

Người phản biện: PGS.TS. Trần Minh Hoi

Ngày nhận bài: 19/02/2016

Ngày thông qua phản biện: 21/3/2016

Ngày duyệt đăng: 28/3/2016

2. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

3. Dự án VN/06/011, 2007-2009. Bảo tồn và phát triển nguồn gen cây quý hiếm của hệ sinh thái núi đá vôi ở xã Thái Phìn Tùng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ.

4. Trần Minh Đức, Nguyễn Văn Lợi, Hồ Thanh Hà, 2010. Một số phương pháp điều tra đánh giá đa dạng sinh học. Tài liệu biên soạn.

5. IUCN, 2014. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2014.2.

6. Phạm Nhật, Vũ Văn Dũng, Trần Ngọc Hải, Đỗ Quang Huy, Nguyễn Cử, Lê Nguyên Nhật, Nguyễn Hữu Đức, Nguyễn Thế Nhã, 2003. Sổ tay hướng dẫn điều tra, giám sát đa dạng sinh học. Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.

7. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

8. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2000. Tên cây rừng Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.